

Số: 68/CV-BQL

Vĩnh Thanh, ngày 08 tháng 9 năm 2022

Về việc đề nghị đăng tải công khai thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất 77 lô đất ở tại Khu B, C, D, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp.

SỞ TƯ PHÁP

ĐẾN Số: 6.589
Ngày: 09/9/2022

Chuyên:.....

Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi:

- Sở Tài chính Bình Định
- Sở Tư Pháp Bình Định

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Công văn số 2345/STC-QLGCS ngày 27/9/2018 của Sở Tài chính Bình Định về việc cung cấp thông tin về thông báo đấu giá QSD đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính;

Căn cứ Công văn số 1092/STP-BTTP ngày 18/12/2018 của Sở Tư Pháp Bình Định về việc cung cấp thông tin về đấu giá quyền sử dụng đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Để việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 77 lô đất ở tại Khu B, C, D, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Pháp luật, Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh kính đề nghị Sở Tài chính Bình Định và Sở Tư pháp Bình Định đăng tải công khai thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính, Sở Tư pháp (kèm theo Thông báo đấu giá quyền sử dụng đất của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương, sơ đồ phân lô chi tiết và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch, Quyết định phê duyệt giá khởi điểm).

Rất mong sự quan tâm tạo điều kiện của Quý Sở để Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (BC);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Đính



DÔNG DƯƠNG

**CÔNG TY ĐẦU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trụ sở chính: Lô DC1a-13 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn
ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-ĐD: 091.4024837
Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: 485/TBĐGTS-ĐD

Bình Định, ngày 05 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật Đầu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đầu giá tài sản số 73/2022/HDDV ngày 05/9/2022 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh và Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương;

Nay Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương ban hành thông báo đầu giá tài sản là quyền sử dụng đất ở, cụ thể như sau:

1. Tài sản đầu giá: 77 lô đất ở tại khu B, C, D khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (kèm theo sơ đồ phân lô).

- Mục đích sử dụng đất: đất xây dựng nhà ở (đất ở nông thôn);

- Hình thức giao đất: giao đất có thu tiền sử dụng đất;

- Thời hạn sử dụng đất: sử dụng lâu dài;

- Hạ tầng kỹ thuật: khu đất đã được san nền, hoàn thiện hệ thống đường giao thông; hệ thống thoát nước được đồng bộ chung khu vực và hệ thống điện sinh hoạt, nước sinh hoạt.

2. Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền hồ sơ tham gia đầu giá, bước giá của từng lô đất: đính kèm theo bảng chi tiết.

3. Tổng giá khởi điểm của tài sản: 36.927.890.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Người có tài sản đầu giá:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh

Địa chỉ: số 134 đường Nguyễn Huệ, khu phố Định Tổ, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

5. Hình thức đầu giá: kết hợp giữa đầu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đầu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đầu giá.

6. Phương thức đầu giá: phương thức trả giá lên, bán riêng từng lô đất.

7. Thời gian xem tài sản đấu giá: liên tục kể từ ngày niêm yết cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá.

8. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 25/9/2022 (gồm: từ lô số B1 đến lô số B26), cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

- + Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 22/9/2022 (chỉ bán hồ sơ, không nhận hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá);

- + Tại Trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh: từ 08 giờ ngày 21/9/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 22/9/2022;

- + Tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh): từ 08 giờ ngày 21/9/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 22/9/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: đến trước 16 giờ 30 phút ngày 22/9/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 25/9/2022 tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh).

9. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 02/10/2022 (gồm: từ lô số B27 đến lô số B48; từ lô số C9 đến lô số C11; Các lô đất còn lại do không có người tham gia đấu giá hoặc không hợp lệ, không đủ điều kiện đấu giá của cuộc đấu giá ngày 25/9/2022), cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

- + Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 29/9/2022 (chỉ bán hồ sơ, không nhận hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá);

- + Tại Trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh: từ 08 giờ ngày 28/9/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/9/2022;

- + Tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh): từ 08 giờ ngày 28/9/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/9/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: đến trước 16 giờ 30 phút ngày 29/9/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 02/10/2022 tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh).

10. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 09/10/2022 (gồm: từ lô số C1 đến lô số C8; từ lô số D1 đến lô số D18; Các lô đất còn lại do không có người tham gia đấu giá hoặc không hợp lệ, không đủ điều kiện đấu giá của cuộc đấu giá ngày 02/10/2022), cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:
 - + Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 06/10/2022 (chỉ bán hồ sơ, không nhận hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá);
 - + Tại Trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh: từ 08 giờ ngày 05/10/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 06/10/2022;
 - + Tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh): từ 08 giờ ngày 05/10/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 06/10/2022;
- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: đến trước 16 giờ 30 phút ngày 06/10/2022;
- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 09/10/2022 tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh).

11. Địa điểm nộp khoản tiền đặt trước: tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- Tài khoản số: 111002775169 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài;
- Tài khoản số: 402034433100003 tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Quy Nhơn;
- Tài khoản số: 4309201002513 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài;
- Tài khoản số: 58010000791694 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định;
- Tài khoản số: 1135799999 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn;
- Tài khoản số: 019295560001 tại Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bình Định;
- Tài khoản số: 22222396868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Định;
- Tài khoản số: 042562200569 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Định.

12. Trường hợp có sự thay đổi ngày giờ, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá thì sẽ có thông báo cụ thể.

13. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

* Người tham gia đấu giá là hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai có nhu cầu để xây dựng nhà ở theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

* Người tham gia đấu giá phải nộp 01 bộ hồ sơ hợp lệ của một lô đất đấu giá cho Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- 01 Giấy đăng ký và cam kết tham gia đấu giá (theo mẫu). Người tham gia đấu giá phải điền đầy đủ thông tin, ghi lô đất, khu đất, địa điểm tọa lạc của lô đất đấu giá...;

- 01 Bản phô tô giấy CMND hoặc thẻ căn cước công dân;

- 01 Bản phô tô chứng từ nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá;

+ Mỗi lô đất nộp riêng một chứng từ nộp tiền, số tiền nộp bắt buộc phải đúng bằng số tiền theo thông báo đã quy định, người tham gia đấu giá phải nộp hoặc chuyển khoản vào tài khoản;

+ Chứng từ nộp tiền đặt trước không ghi lô đất đấu giá mà chỉ ghi “*nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá đất Vĩnh Hiệp*”;

+ Đối với trường hợp chuyển tiền bằng Internet Banking thì phần nội dung chuyển tiền phải thể hiện tên của người tham gia đấu giá;

- 01 Bản phô tô chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá;

+ Được nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản, có thể nộp riêng cho từng lô đất hoặc cộng nộp chung cho nhiều lô đất tham gia đấu giá;

+ Chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá không ghi lô đất đấu giá;

- 01 Phiếu trả giá gián tiếp;

+ Phiếu trả giá bắt buộc phải viết cùng 01 màu mực không bay màu, không được gạch bỏ, sửa chữa, tẩy xóa;

+ Phiếu trả giá bắt buộc phải bỏ vào bì thư đựng phiếu bảo mật, phải dán kín bằng keo dán và phải ký tại mép dán của bì thư;

+ Cách trả giá như sau: giá sử lô đất có giá khởi điểm là **450.000.000** đồng, bước giá là **8.000.000** đồng. Người tham gia đấu giá chọn một trong hai cách ghi phiếu trả giá sau đây:

Hoặc là chọn cách 1 trả giá ghi theo bước giá thì ghi vào phiếu trả giá: “**01 bước, bằng chữ: một bước**” hoặc “**02 bước, bằng chữ: hai bước**” hoặc... ..; trường hợp nếu ghi “**0 bước**” hay “**không bước**” thì phiếu trả giá không hợp lệ, bị loại;

Hoặc là chọn cách 2 trả giá ghi theo số tiền thì ghi vào phiếu trả giá: **“450.000.000 đồng, bằng chữ: Bốn trăm năm mươi triệu đồng hoặc giá khởi điểm”** hoặc **“458.000.000 đồng, bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng”** hoặc... ..;

Trường hợp nếu hồ sơ không tuân thủ các nội dung nêu trên thì không hợp lệ và bị loại không được tham gia cuộc đấu giá;

* Giá trúng đấu giá phải cao hơn giá khởi điểm ít nhất là một bước giá (tròn bước giá);

* Điều kiện về mối quan hệ: Trong một lô đất, những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì chỉ được một cá nhân tham gia đấu giá;

* Về ủy quyền tham gia đấu giá: Người tham gia đấu giá phải tự mình hoặc ủy quyền cho người khác tham gia đấu giá bằng văn bản phải có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

* Điều kiện để người tham gia đấu giá được vào địa điểm tổ chức cuộc đấu giá như sau:

- Phải xuất trình bản chính Giấy tờ tùy thân có dán ảnh;
- Phải xuất trình bản chính Giấy ủy quyền (nếu là người được ủy quyền);
- Phải đeo khẩu trang.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ tại **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để biết các thông tin liên quan về việc đấu giá tài sản.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý DA ĐTXD
- và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh;
- UBND xã Vĩnh Hiệp;
- Niêm yết, lưu hs, Cty ...

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở
TẠI KHU B, C, D KHU DÂN CƯ TRUNG TÂM XÃ VĨNH HIỆP, HUYỆN VĨNH THẠNH
 (Kèm theo Thông báo đầu giá tài sản số: 485/TBĐGTS-ĐD ngày 05/9/2022)

Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
		(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
I. Khu B						
1. Vị trí 1						
B1 (lô góc)	142,00	4.000.000	568.000.000	113.000.000	500.000	12.000.000
B2	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B3	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B4	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B5	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B6	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B7	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B8	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B9	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
B10 (lô góc)	142,00	4.000.000	568.000.000	113.000.000	500.000	12.000.000
2. Vị trí 2						
B11	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B12	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B13	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B14	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B15	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B16	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B17	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B18	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B19	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B20	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B21	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B22	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000

Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
		(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
B23	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000
B24	174,00	3.000.000	522.000.000	104.000.000	500.000	11.000.000

3. Vị trí 3

B25 (lô góc)	156,10	3.500.000	546.350.000	109.000.000	500.000	11.000.000
B26	164,10	2.800.000	459.480.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B27	163,80	2.800.000	458.640.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B28	163,80	2.800.000	458.640.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B29	163,80	2.800.000	458.640.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B30	163,80	2.800.000	458.640.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B31	163,80	2.800.000	458.640.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B32	163,50	2.800.000	457.800.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B33	163,20	2.800.000	456.960.000	91.000.000	200.000	8.000.000
B34 (lô góc)	153,30	3.000.000	459.900.000	91.000.000	200.000	8.000.000

4. Vị trí 4

B35	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B36	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B37	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B38	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B39	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B40	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B41	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B42	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B43	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B44	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B45	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B46	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
B47	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000

Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
		(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
B48	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000

II. Khu C

1. Vị trí 1

C1 (lô góc)	150,00	3.500.000	525.000.000	105.000.000	500.000	11.000.000
C2	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
C3	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
C4	150,00	3.000.000	450.000.000	90.000.000	200.000	8.000.000
C5 (lô góc)	167,00	4.000.000	668.000.000	133.000.000	500.000	14.000.000

2. Vị trí 2

C6	132,00	2.800.000	369.600.000	73.000.000	200.000	6.000.000
C7	132,00	2.800.000	369.600.000	73.000.000	200.000	6.000.000
C8 (lô góc)	146,00	3.000.000	438.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000

3. Vị trí 3

C9 (lô góc)	146,00	3.000.000	438.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
C10	132,00	2.800.000	369.600.000	73.000.000	200.000	6.000.000
C11	132,00	2.800.000	369.600.000	73.000.000	200.000	6.000.000

III. Khu D

1. Vị trí 1

D1 (lô góc)	160,00	3.000.000	480.000.000	96.000.000	200.000	8.000.000
D2	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D3	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D4	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D5	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D6	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D7	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D8	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D9	168,00	2.800.000	470.400.000	94.000.000	200.000	8.000.000
D10 (lô góc)	160,00	3.500.000	560.000.000	112.000.000	500.000	12.000.000

Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
		(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
2. Vị trí 2						
D11	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
D12	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
D13	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
D14	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
D15	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
D16	174,00	2.800.000	487.200.000	97.000.000	200.000	8.000.000
3. Vị trí 3						
D17	174,00	2.200.000	382.800.000	76.000.000	200.000	6.000.000
D18	174,00	2.200.000	382.800.000	76.000.000	200.000	6.000.000
Tổng cộng	12.618,20		36.927.890.000			



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THẠNH**

Số: 1473/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Thanh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất
77 lô đất ở tại Khu B, C, D, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp
Địa điểm: Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND huyện Vĩnh Thạnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu B, C, D, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 165/TTr-BQL ngày 22/6/2022 và đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 104/TTr-TCKH ngày 27/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất 77 lô đất ở tại Khu B, C, D, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp, cụ thể như sau:

1. Tổng số lô đất đấu giá là 77 lô; diện tích 12.618,2m².
2. Giá khởi điểm:
 - 2.1. 48 lô đất ở tại Khu B: Chia làm 4 vị trí:
 - a) Vị trí 1 gồm có 10 lô (từ Lô B1 đến Lô B10):
 - Lô B1 (lô góc): Giá khởi điểm 4.000.000 đồng/m².
 - Lô B10 (lô góc): Giá khởi điểm 4.000.000 đồng/m².
 - Các lô còn lại (từ Lô B2 đến Lô B9): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².
 - b) Vị trí 2 gồm có 14 lô (từ Lô B11 đến Lô B24): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².

c) Vị trí 3 gồm có 10 lô (từ Lô B25 đến Lô B34):

- Lô B25 (lô góc): Giá khởi điểm 3.500.000 đồng/m².

- Lô B34 (lô góc): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².

- Các lô còn lại (từ Lô B26 đến Lô B33): Giá khởi điểm 2.800.000 đồng/m².

d) Vị trí 4 gồm có 14 lô (từ Lô B35 đến Lô B48): Giá khởi điểm 2.800.000 đồng/m².

Tổng số tiền dự kiến thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 48 lô đất ở tại Khu B là 23.538.490.000 đồng.

2.2. Đối với 11 lô đất ở tại Khu C: Chia làm 3 vị trí:

a) Vị trí 1 gồm có 5 lô (từ Lô C1 đến Lô C5):

- Lô C1 (lô góc): Giá khởi điểm 3.500.000 đồng/m².

- Lô C5 (lô góc): Giá khởi điểm 4.000.000 đồng/m².

- Các lô còn lại (từ Lô C2 đến Lô C4): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².

b) Vị trí 2 gồm có 3 lô (từ Lô C6 đến Lô C8):

- Lô C8 (lô góc): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².

- Các lô còn lại (từ Lô C6 đến Lô C7): Giá khởi điểm 2.800.000 đồng/m².

c) Vị trí 3 gồm có 3 lô (từ Lô C9 đến Lô C11):

- Lô C9 (lô góc): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².

- Các lô còn lại (từ Lô C10 đến Lô C11): Giá khởi điểm 2.800.000 đồng/m².

Tổng số tiền dự kiến thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 11 lô đất ở tại Khu C là 4.897.400.000 đồng.

2.3. Đối với 18 lô đất ở tại Khu D: Chia làm 3 vị trí:

a) Vị trí 1 gồm có 10 lô (từ Lô D1 đến Lô D10):

- Lô D1 (lô góc): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².

- Lô D10 (lô góc): Giá khởi điểm 3.500.000 đồng/m².

- Các lô còn lại (từ Lô D2 đến Lô D9): Giá khởi điểm 2.800.000 đồng/m².

b) Vị trí 2 gồm có 6 lô (từ Lô D11 đến Lô D16): Giá khởi điểm 2.800.000 đồng/m².

c) Vị trí 3 gồm có 2 lô (từ Lô D17 đến Lô D18): Giá khởi điểm 2.200.000 đồng/m².

Tổng số tiền dự kiến thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 11 lô đất ở tại Khu C là 8.492.000.000 đồng.

3. Tổng số tiền dự kiến thu được từ bán đấu giá quyền sử dụng đất 77 lô đất ở tại Khu B, C, D, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp là 36.927.890.000 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đấu giá theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, K7, K8, TCKH.

PR

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Minh Thông

PHỤ LỤC

Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp (Khu B, C, D)
Địa điểm: Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh
 (Kèm theo Quyết định số **1473/QĐ-UBND** ngày **26** tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Cơ sở xây dựng giá đất						Giá đề nghị phê duyệt (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	So sánh (%)						Ghi chú
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Định An)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng được chứng thực)			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Định An)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo giá hợp đồng chuyển nhượng qua công chứng)	
I	Khu B (48 lô)	7.975,2								23.538.490.000							
*	Vị trí 1	1.484,0								4.736.000.000							
1	Lô B1 (lô góc)	142,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	4.000.000	568.000.000	2.500,0	145,9	182,8	130,4	131,9	500,0	23,67 x 6,00
2	Lô B2	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
3	Lô B3	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
4	Lô B4	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
5	Lô B5	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
6	Lô B6	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
7	Lô B7	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
8	Lô B8	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
9	Lô B9	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
10	Lô B10 (lô góc)	142,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	4.000.000	568.000.000	2.500,0	145,9	182,8	130,4	131,9	500,0	23,67 x 6,00
*	Vị trí 2	2.436,0								7.308.000.000							
1	Lô B11	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
2	Lô B12	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
3	Lô B13	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
4	Lô B14	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
5	Lô B15	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
6	Lô B16	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
7	Lô B17	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
8	Lô B18	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
9	Lô B19	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
10	Lô B20	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
11	Lô B21	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Cơ sở xây dựng giá đất						Giá đề nghị phê duyệt (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)	So sánh (%)						Ghi chú
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bến xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Định An)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bến xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng được chứng thực)			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bến xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bến xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bến xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo giá hợp đồng chuyển nhượng qua công chứng)	
12	Lô B22	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
13	Lô B23	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
14	Lô B24	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	522.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	29,00 x 6,00
*	Vị trí 3	1.619,2								4.673.690.000							
1	Lô B25 (lô góc)	156,1	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.500.000	546.350.000	2.187,5	127,6	160,0	114,1	115,4	437,5	26,02 x 6,00
2	Lô B26	164,1	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	459.480.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,35 x 6,00
3	Lô B27	163,8	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	458.640.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,30 x 6,00
4	Lô B28	163,8	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	458.640.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,30 x 6,00
5	Lô B29	163,8	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	458.640.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,30 x 6,00
6	Lô B30	163,8	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	458.640.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,30 x 6,00
7	Lô B31	163,8	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	458.640.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,30 x 6,00
8	Lô B32	163,5	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	458.640.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,30 x 6,00
9	Lô B33	163,2	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	457.800.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	27,25 x 6,00
10	Lô B34 (lô góc)	153,3	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	459.900.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,55 x 6,00
*	Vị trí 4	2.436,0								6.820.800.000							
1	Lô B35	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
2	Lô B36	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
3	Lô B37	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
4	Lô B38	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
5	Lô B39	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
6	Lô B40	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
7	Lô B41	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
8	Lô B42	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
9	Lô B43	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
10	Lô B44	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
11	Lô B45	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
12	Lô B46	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
13	Lô B47	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
14	Lô B48	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Cơ sở xây dựng giá đất						Giá đề nghị phê duyệt (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)	So sánh (%)						Ghi chú
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng được chứng thực)	Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện			Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo giá hợp đồng chuyển nhượng qua công chứng)			
II	Khu C (11 lô)	1.587,0								4.897.400.000							
*	Vị trí 1	767,0								2.543.000.000							
1	Lô C1 (lô góc)	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.500.000	525.000.000	2.187,5	127,6	160,0	114,1	115,4	437,5	25,00 x 6,00
2	Lô C2	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
3	Lô C3	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
4	Lô C4	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	450.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	25,00 x 6,00
5	Lô C5 (lô góc)	167,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	4.000.000	668.000.000	2.500,0	145,9	182,8	130,4	131,9	500,0	23,86 x 7,00
*	Vị trí 2	410,0								1.177.200.000							
1	Lô C6	132,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	369.600.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	22,00 x 6,00
2	Lô C7	132,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	369.600.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	22,00 x 6,00
3	Lô C8 (lô góc)	146,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	438.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	20,86 x 7,00
*	Vị trí 3	410,0								1.177.200.000							
1	Lô C9 (lô góc)	146,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	438.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	20,86 x 7,00
2	Lô C10	132,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	369.600.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	22,00 x 6,00
3	Lô C11	132,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	369.600.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	22,00 x 6,00
III	Khu D (18 lô)	3.056,0								8.492.000.000							
*	Vị trí 1	1.664,0								4.803.200.000							
1	Lô D1 (lô góc)	160,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.000.000	480.000.000	1.875,0	109,4	137,1	97,8	98,9	375,0	26,67 x 6,00
2	Lô D2	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
3	Lô D3	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
4	Lô D4	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
5	Lô D5	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
6	Lô D6	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
7	Lô D7	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
8	Lô D8	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
9	Lô D9	168,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	470.400.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	28,00 x 6,00
10	Lô D10 (lô góc)	160,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	3.500.000	560.000.000	2.187,5	127,6	160,0	114,1	115,4	437,5	26,67 x 6,00
*	Vị trí 2	1.044,0								2.923.200.000							
1	Lô D11	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Cơ sở xây dựng giá đất						Giá đề nghị phê duyệt (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)	So sánh (%)						Ghi chú
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Dừng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Dừng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vinh Hiệp (theo hợp đồng được chứng thực)	Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện			Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Dừng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Dừng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Dừng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện đối với 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vinh Hiệp (theo giá hợp đồng chuyển nhượng qua công chứng)		
2	Lô D12	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
3	Lô D13	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
4	Lô D14	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
5	Lô D15	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
6	Lô D16 (lô góc)	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.800.000	487.200.000	1.750,0	102,1	128,0	91,3	92,3	350,0	29,00 x 6,00
*	Vị trí 3	348,0								765.600.000							
1	Lô D17	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.200.000	382.800.000	1.375,0	80,2	100,5	71,7	72,6	275,0	29,00 x 6,00
2	Lô D18	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	3.032.000	800.000	2.200.000	382.800.000	1.375,0	80,2	100,5	71,7	72,6	275,0	29,00 x 6,00
TỔNG CỘNG		12.618,2								36.927.890.000							